



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 10 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.375.894.504	274.217.943.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.931.014.380	13.471.533.262
1. Tiền	111		9.931.014.380	13.471.533.262
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.364.214.523	163.071.288.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145.264.501.142	146.466.585.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.608.627.645	14.681.455.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.584.600.044	2.338.218.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(93.514.308)	(414.970.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		171.272.206.045	94.652.750.594
1. Hàng tồn kho	141		171.272.206.045	94.652.750.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.808.459.556	3.022.371.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.242.557.847	1.716.961.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		459.369.064	140.811.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		106.532.645	1.164.598.112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: Đồng

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.737.560.238	259.484.536.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.244.892.549	2.168.112.733
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.244.892.549	2.168.112.733
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		234.551.950.834	242.155.056.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221		218.056.297.806	225.943.739.488
- Nguyên giá	222		352.545.841.748	334.706.472.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134.489.543.942)	(108.762.733.306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16.495.653.028	16.211.317.040
- Nguyên giá	228		20.986.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.490.781.735)	(4.049.117.723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238.000.000	132.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238.000.000	132.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.702.716.855	15.029.367.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.702.716.855	15.029.367.160
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		629.113.454.742	533.702.480.343



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đvt: Đồng

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		206.685.437.827	174.107.958.956
I. Nợ ngắn hạn	310		170.203.987.827	129.987.224.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.336.100.848	22.543.974.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.604.169.760	6.303.790.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.836.824.164	1.601.349.796
4. Phải trả người lao động	314		9.047.285.465	20.458.588.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.016.457.614	3.300.168.687
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.171.524.087	940.602.131
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		80.278.015.000	66.567.616.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.913.610.889	8.271.135.175
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.481.450.000	44.120.734.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		250.000.000	130.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32.931.450.000	40.690.734.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.300.000.000	3.300.000.000

104089
CÔNG
CỔ PH
DƯỢC P
CPC1 HÀ
TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

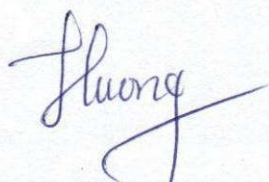
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đvt: Đồng

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422.428.016.915	359.594.521.387
I. Vốn chủ sở hữu	410		423.022.887.715	360.189.392.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.287.589.524	42.984.939.613
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.544.478.191	190.013.632.574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.875.554.874	92.803.032.931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.668.923.317	97.210.599.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(594.870.800)	(594.870.800)
1. Nguồn kinh phí	431		(594.870.800)	(594.870.800)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		629.113.454.742	533.702.480.343

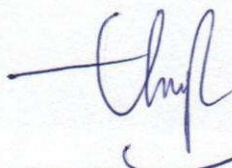
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

Mẫu B 09 - DN

Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

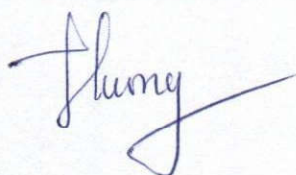
Quý III/2021

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kì này	Kì trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	130.373.895.452	126.629.603.002
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		874.956.971	342.701.678
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.498.938.481	126.286.901.324
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	58.663.104.956	63.010.132.555
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.835.833.525	63.276.768.769
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	116.733.967	344.199.086
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2.115.782.674	2.871.553.527
	Trong đó: Chi phí lãi vay			2.110.535.589	2.851.666.292
8	Chi phí bán hàng	24		34.478.603.430	29.033.672.365
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.874.659.588	4.705.368.942
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		28.483.521.800	27.010.373.021
11	Thu nhập khác	31		53.601.281	1.209.184
12	Chi phí khác	32		497.741.154	116.416.099
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(444.139.873)	(115.206.915)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.039.381.927	26.895.166.106
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	2.692.141.891	2.362.874.652
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.347.240.036	24.532.291.454
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch đơn vị



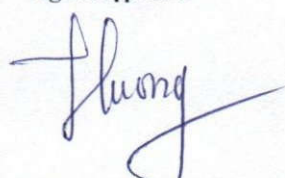
Nguyễn Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III/2021

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kì này	Kì trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.240.728.702	126.385.325.706
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.403.197.897)	(83.353.273.647)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.033.246.416)	(22.821.977.842)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.045.646.334)	(2.707.860.117)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(418.520.373)	(3.100.000.000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.041.503.377	107.025.169
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.357.573.275)	(3.213.741.998)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(975.952.216)	11.295.497.271
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(159.237.000)	(755.196.700)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.605.041	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.977.055.855)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.977.055.855
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.802.074	503.039.014
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.829.885)	(252.157.686)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		15.910.880.000	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.293.702.621)	(10.631.536.847)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.493.149.700)	(2.147.715.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.875.972.321)	(12.779.252.197)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.962.754.422)	(1.735.912.612)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.893.768.802	19.105.101.069
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I.	9.931.014.380	17.369.188.457

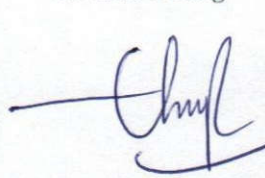
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bìa;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kinh mặt kinh thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán hoặc chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/09/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 -08
Quyền sử dụng đất	45
Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

7 Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

11 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho

Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại được phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		30/09/2021	01/01/2021
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1	Tiền mặt	1.955.013.602	877.712.000
	Tiền VND	1.955.013.602	877.712.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	7.976.000.778	12.593.821.262
	Tiền VND	7.640.330.223	11.097.027.758
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	27.578.713	117.955.779
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	2.164.047.079	3.757.830.783
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	1.790.662.074	1.122.333.184
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	3.491.871.291	6.032.139.023
	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	105.799.526	-
	Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	15.586.038	21.741.370
	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Hà Nội	44.785.502	45.027.619
	Tiền USD	335.670.555	773.252.452
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	4.582.000	4.599.000
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	331.088.555	768.653.452
	Tiền EUR	-	723.541.052
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	-	723.541.052
	Cộng	9.931.014.380	13.471.533.262
1.3	Các khoản tương đương tiền		
	Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	-	-
	Cộng	-	-
2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Phải thu bên liên quan	14.869.043.313	11.230.529.714
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	4.012.709.645	4.730.265.567
	Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.549.996.779	3.165.266.766
	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	8.306.336.889	3.334.997.381
	Phải thu các khách hàng khác	130.395.457.829	135.236.056.121
	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	12.089.527.442	11.784.916.727
	Khách hàng khác	118.305.930.387	123.451.139.394
	Cộng	145.264.501.142	146.466.585.835
3	Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	-	506.146.676
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOPHA	1.149.030.270	1.587.730.080
	Khách hàng khác	8.455.139.490	4.209.913.562
	Cộng	9.604.169.760	6.303.790.318
4	Phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác		
	Tam ứng	670.340.347	1.046.603.466
	Ký cược, ký quỹ	524.023.621	876.376.019
	Phải thu thuê GTGT hàng ủy thác	-	11.304.681
	Phải thu tiền hàng ủy thác	-	42.676.447
	Ứng trước tiền hàng ủy thác	701.565.089	126.920.820
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	688.670.987	234.337.002
	Cộng	2.584.600.044	2.338.218.435
4.2	Phải thu dài hạn khác		
	Phải thu bên liên quan	400.000.000	400.000.000
	Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	400.000.000
	Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1.844.892.549	1.768.112.733
	Ký cược, ký quỹ	1.844.892.549	1.768.112.733
	Cộng	2.244.892.549	2.168.112.733

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III/2021

5	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30/09/2021				01/01/2021	
		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Từ 6 tháng đến 1 năm	835.726.208	585.008.346	250.717.862	835.726.208	585.008.346
		Từ 1 năm đến 2 năm	250.568.123	125.284.062	125.284.062	250.568.123	125.284.062
		Từ 2 năm đến 3 năm	20.128.100	6.038.430	14.089.670	20.128.100	6.038.430
		Trên 3 năm	24.879.000	-	24.879.000	24.879.000	-
		Cộng	1.131.301.431	716.330.838	414.970.594	1.131.301.431	716.330.838
6	Hàng tồn kho	30/09/2021				01/01/2021	
	Nguyên liệu, vật liệu, CCDC			95.590.793.613		50.385.224.379	
	Hàng hóa, thành phẩm			75.681.412.432		44.267.526.215	
	Cộng			171.272.206.045		94.652.750.594	
7	Chi phí trả trước	30/09/2021				01/01/2021	
7.1	Chi phí trả trước ngắn hạn						
	Chi phí công cụ, dụng cụ			1.587.632.873		615.969.964	
	Chi phí thuê văn phòng			324.500.000		753.750.000	
	Chi phí bảo hiểm			109.859.032		79.191.342	
	Các chi phí trả trước ngắn hạn khác			220.565.942		268.050.409	
	Cộng			2.242.557.847		1.716.961.715	
7.2	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2021				01/01/2021	
	Chi phí công cụ, dụng cụ			8.497.452.071		7.758.539.012	
	Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc			6.660.701.068		6.082.343.696	
	Các chi phí trả trước dài hạn khác			544.563.716		1.188.484.452	
	Cộng			15.702.716.855		15.029.367.160	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

8	Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác
	Nguyên giá				
	Số dư đầu kỳ	88.025.638.893	218.696.754.948	14.107.266.272	13.876.812.681
	Mua trong kỳ	-	15.220.281.682	1.566.487.272	733.500.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành	319.100.000			319.100.000
	Tặng khác				-
	Chuyển sang BĐS đầu tư				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác				-
	Số dư cuối kỳ	88.344.738.893	233.917.036.630	15.673.753.544	14.610.312.681
					352.545.841.748
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu kỳ	17.706.049.030	80.339.563.591	4.325.445.519	6.391.675.166
	Khấu hao trong kỳ	1.979.415.150	20.152.858.802	1.770.304.872	1.824.231.812
	Chuyển sang BĐS đầu tư				108.762.733.306
	Thanh lý, nhượng bán				25.726.810.636
	Giảm khác				-
	Số dư cuối kỳ	19.685.464.180	100.492.422.393	6.095.750.391	8.215.906.978
					134.489.543.942
	Giá trị còn lại				
	Số dư đầu kỳ	70.319.589.863	138.357.191.357	9.781.820.753	7.485.137.515
	Số dư cuối kỳ	68.659.274.713	133.424.614.237	9.578.003.153	6.394.405.703
					225.943.739.488
					218.056.297.806

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XDCB
 - TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

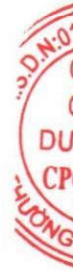
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý III/2021

9 Tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
		Quyên sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	-	-	-
Mua trong năm		726.000.000	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-
Tăng khác		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm khác		-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	726.000.000	-	20.986.434.763
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.049.117.723	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	337.735.773	103.928.239	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.386.853.496	103.928.239	-	4.490.781.735
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	16.211.317.040	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.873.581.267	622.071.761	-	-

Thuyết minh số liệu và giải trình khác
 - Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
 - Tài sản vô hình là phần mềm quản lý doanh nghiệp

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 là chi phí mua sắm tài sản cố định

Số đầu kì	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí phát sinh trong kì	132.000.000	620.000.000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kì	957.000.000	77.000.000
Số cuối kì	(851.000.000)	(565.000.000)
	238.000.000	132.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

11	Phải trả người bán ngắn hạn			30/09/2021	01/01/2021
	<i>Phải trả các bên liên quan</i>			2.881.549.789	1.357.456.388
	Công ty CP dược phẩm Trung ương CPCI			52.418.340	-
	Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh			2.829.131.449	1.357.456.388
	<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>			33.454.551.059	21.186.517.707
	Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát			5.305.289.082	3.257.448.694
	Nhà cung cấp khác			28.149.261.977	17.929.069.013
	Cộng			36.336.100.848	22.543.974.095
12	Trả trước cho người bán			30/09/2021	01/01/2021
	Công ty TNHH SX nhựa TM DV Toàn Thịnh			188.650.000	218.365.400
	Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.			-	1.389.280.380
	Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam			1.000.406.420	615.748.396
	Rieckermann Services Limited			1.881.000.000	1.881.000.000
	Nhà cung cấp khác			41.538.571.225	10.577.060.967
	Cộng			44.608.627.645	14.681.455.143
13	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/09/2021	01/01/2021
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	459.369.064	353.483.525	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	44.450.369	-	113.046.808
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.581.114.439	-	-	1.051.551.304
	Thuế thu nhập cá nhân	217.694.288	-	1.247.866.271	-
	Tiền thuế đất	-	-	-	-
	Các loại thuế khác	38.015.437	-	-	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Cộng	5.836.824.164	503.819.433	1.601.349.796	1.164.598.112
14	Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2021	01/01/2021
	<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>			756.992.823	964.573.327
	<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>			1.259.464.791	2.334.745.360
	Chi phí lãi vay phải trả			107.118.035	186.799.131
	Chi phí thuế TNCN			1.117.142.756	777.392.051
	Chi phí mua nguyên phụ liệu			-	1.320.556.178
	Chi phí thuê văn phòng			24.999.000	49.998.000
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác			10.205.000	850.000
	Cộng			2.016.457.614	3.300.168.687
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			30/09/2021	01/01/2021
	Tiền thuê văn phòng nhận trước			-	15.750.000
	Cộng			-	15.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

16	Phải trả khác				
16.1	Phải trả ngắn hạn khác				
		30/09/2021	01/01/2021		
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	1.838.796.094	280.302.196		
	Cổ tức phải trả	3.932.747.600	24.730.000		
	Phải trả uỷ thác nhập khẩu	-	-		
	Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	699.861.115	253.858.832		
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.700.119.278	381.711.103		
	Cộng	11.171.524.087	940.602.131		
16.2	Phải trả dài hạn khác				
		30/09/2021	01/01/2021		
	Nhận ký cược, ký quỹ	250.000.000	130.000.000		
	Cộng	250.000.000	130.000.000		
16.3	Nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán	-	-		
17	Vay ngắn hạn/ dài hạn				
17.1	Vay ngắn hạn				
		30/09/2021	01/01/2021		
	Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	43.039.966.000	42.539.966.000		
	Thành viên Hội đồng quản trị	27.349.412.000	26.849.412.000		
	Vay ngắn hạn Ngân hàng VND	-	-		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity				
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai				
	Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)	19.527.992.000	2.181.740.000		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai	19.527.992.000	2.181.740.000		
	Vay ngắn hạn các cá nhân khác	6.071.131.000	6.172.342.000		
	Vay dài hạn đến hạn trả	11.638.926.000	15.673.568.000		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity	11.481.426.000	15.308.568.000		
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	157.500.000	365.000.000		
	Cộng	80.278.015.000	66.567.616.000		
17.2	Vay dài hạn				
		30/09/2021	01/01/2021		
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity	32.371.450.000	40.025.734.000		
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	560.000.000	665.000.000		
	Cộng	32.931.450.000	40.690.734.000		
18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
		Số đầu kì	1 ang do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kì
	Quỹ khen thưởng	3.681.539.629	1.944.211.993	363.526.475	5.262.225.147
	Quỹ phúc lợi	4.580.509.114	2.916.317.989	36.000.000	7.460.827.103
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.086.432	3.181.472.207	-	3.190.558.639
	Cộng	8.271.135.175	8.042.002.189	399.526.475	15.913.610.889

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

Cum CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội

0104089394

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quay III/2021

19 **Vốn chủ sở hữu**

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01-01-2021	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	-	190.013.632.574	360.189.392.187
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	80.668.923.317	80.668.923.317
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.737.425.600)	(9.737.425.600)
Trích lập các quỹ Thường HDQT,	-	-	24.302.649.911	-	(32.344.652.100)	(8.042.002.189)
Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2021	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	-	228.544.478.191	423.022.887.715

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22.940.000.000	22.940.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TU' CPC I	20.000.000.000	20.000.000.000
Lê Thị Kim Anh	18.750.000.000	18.750.000.000
Phùng Thanh Hương	12.480.000.000	12.480.000.000
Lê Nam Thắng	10.100.660.000	10.100.660.000
Cổ đông khác	37.447.160.000	37.447.160.000
Tổng	121.717.820.000	121.717.820.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.717.820.000	121.717.820.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	121.717.820.000	121.717.820.000

19.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
- *Cổ phiếu ưu đãi*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20 Nguyễn kinh phí

	30/09/2021	01/01/2021
Số đầu kì	1.312.000.000	470.023.441
Nguồn kinh phí được cấp	-	1.914.068.381
Chi sự nghiệp	(1.906.870.800)	(1.072.091.822)
Số cuối kì	(594.870.800)	1.312.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2021

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kì này	Kì trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	128.435.469.390	124.878.949.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.938.426.062	1.750.653.550
Cộng	130.373.895.452	126.629.603.002

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kì này	Kì trước
Hàng bán trả lại	874.956.971	342.701.678
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	874.956.971	342.701.678

3 Giá vốn hàng bán

	Kì này	Kì trước
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	58.663.104.956	63.010.132.555
Cộng	58.663.104.956	63.010.132.555

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kì này	Kì trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	63.486.416
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.194.609	28.081.091
Doanh thu tài chính khác	3.539.358	252.631.579
Cộng	116.733.967	344.199.086

5 Chi phí tài chính

	Kì này	Kì trước
Chi phí lãi vay	2.110.535.589	2.851.666.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.247.085	19.887.235
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	2.115.782.674	2.871.553.527

6 Chi phí bán hàng

	Kì này	Kì trước
Chi phí cho nhân viên	19.467.031.401	15.794.175.096
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	565.846.076	639.101.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.909.526	405.079.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.662.373.036	8.930.229.327
Các chi phí khác	8.162.443.391	3.265.087.529
Cộng	34.478.603.430	29.033.672.365

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kì này	Kì trước
Chi phí cho nhân viên	3.482.462.299	2.089.925.519
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.972.640	260.623.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.570.192	562.892.684
Thuế, phí và lệ phí	242.399.418	253.931.267
Chi phí khác	1.543.255.039	1.537.996.307
Cộng	5.874.659.588	4.705.368.942

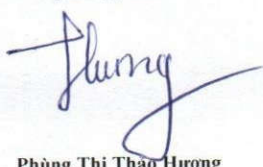
8 Thu nhập khác

	Kì này	Kì trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ	50.000.000	-
Thu từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	3.601.281	1.209.184
Cộng	53.601.281	1.209.184

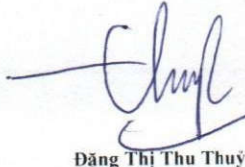
9 Chi phí khác

	Kì này	Kì trước
Thuế bị phạt bị truy thu	-	-
Phạt vi phạm hành chính	9.237.000	15.000.000
Chi phí tiền thuê đất	-	101.403.402
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	269.537.033	-
Chi phí khác	218.967.121	12.697
Cộng	497.741.154	116.416.099

Người lập biểu


 Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng


 Đặng Thị Thu Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2021

Lê Nam Thắng